CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018;

2. Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019;

3. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

4. Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

5. Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

6. Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

7. Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

8. Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

9. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

10. Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phí và lệ phí[1].

---

[1] Luật Du lịch số 09/2017/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Du lịch.".

Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Cạnh tranh.".
Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường.".
Luật Giá số 16/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Giá.".
Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Giao dịch điện tử.".
Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Viễn thông.".
Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Lưu trữ.".
Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.".
Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.".
Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Dữ liệu.".

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phí* là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.

2. *Lệ phí* là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 4. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

1. Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

Điều 5. Áp dụng Luật Phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật này.

Điều 7. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

Chương II
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 9. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 10. Miễn, giảm phí, lệ phí

1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Chương III
KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 11. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Phí, lệ phí theo quy định tại Luật này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.

2. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.

3. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc Nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động

cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:

a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;

b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hằng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương IV
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THU VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

2. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

5. Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

Điều 15. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí

1. Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

Điều 16. Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm

1. Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;

b) Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 17. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

5. Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Tổ chức và hướng dẫn thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật Phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiến nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Xem xét, cho ý kiến để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[2]

[2] Điều 77 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 quy định như sau:

"***Điều 77. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Luật Du lịch số 44/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 117 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 117. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 170 và Điều 171 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

"***Điều 170. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 3 Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

3. Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 39/2019/QH14 và Luật số 61/2020/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 171. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

3. Quyết định phê duyệt đề án ký quỹ, cải tạo, phục hồi môi trường; dự án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là một phần của quyết định phê duyệt, văn bản xác nhận quy định tại khoản 2 Điều này đối với dự án khai thác khoáng sản khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

4. Giấy chứng nhận, xác nhận có thời hạn về môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật này, được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn.

5. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi đã được cấp theo quy định của Luật Tài nguyên nước và Luật Thủy lợi được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép và là một phần của giấy phép môi trường quy định tại Luật này. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi được đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp đã hoàn thành công trình, thiết bị xử lý khí thải, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

Điều 74 và Điều 75 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 74. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 01 thành viên có một trong các chứng nhận chuyên môn sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá;

b) Thẻ thẩm định viên về giá;

c) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá;

d) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

3. Luật Giá số 11/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Giá số 11/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định tại Điều 75 của Luật này.

Điều 75. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá số 11/2012/QH13 phải bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật này. Sau thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này, Bộ Tài chính thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

2. Người được cấp thẻ thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá số 11/2012/QH13 thì được tiếp tục đăng ký hành nghề thẩm định giá trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Luật này.".

Điều 52 và Điều 53 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 52. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 53. Quy định chuyển tiếp

1. Giao dịch điện tử được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11, trừ trường hợp các bên thỏa thuận áp dụng quy định của Luật này.

2. Chứng thư số được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 đến hết thời hạn của chứng thư số và có giá trị tương đương chứng thư chữ ký số theo quy định của Luật này.

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép, giấy chứng nhận.

Việc cấp chứng thư số theo giấy phép, giấy chứng nhận quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11.

4. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được cấp giấy phép, giấy chứng nhận thì được tiếp tục áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11.

5. Xác nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

6. Đối với hồ sơ đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được xác nhận đăng ký thì được tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

Điều 72 và Điều 73 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 72. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật này.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định về nộp phí duy trì sử dụng số hiệu mạng, lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng tại điểm d khoản 9 Điều 50, khoản 3 Điều 71 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép.

2. Doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 cho đến khi giấy phép hết hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng mà thời hạn ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngắn hơn thời hạn ghi trên giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện theo thời hạn của giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 chưa được cấp giấy phép thì được xem xét cấp giấy phép theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14.".

Điều 64 của Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"**Điều 64. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 65 của Luật này.".

Điều 85 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 85. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

3. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 86 của Luật này.".

Điều 58 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 58. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14 và Điều 29 của Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 45 của Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ "lệ phí tuyển sinh" tại Điều 101 và Điều 105 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 24.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 25. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 19/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Tùng

"**Điều 45. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.".

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 73 của Luật Giá số 16/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

A. DANH MỤC PHÍ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**	
1	**Phí kiểm dịch**	
1.1	Phí kiểm dịch động vật, thực vật	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm dịch sản phẩm động vật	Bộ Tài chính
2	**Phí kiểm soát giết mổ động vật**	Bộ Tài chính
3	**Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật**	Bộ Tài chính
4	**Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản**	Bộ Tài chính
5	**Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**	Bộ Tài chính
6	**Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**	Bộ Tài chính
7	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
8	**Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu**	Bộ Tài chính
9	**Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp**	
9.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	Bộ Tài chính
9.2	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.3	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Bộ Tài chính
9.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
9.5	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.6	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
10	**Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá**	Bộ Tài chính
II	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**	
1	**Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
2	**Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay**	
2.1	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu bay	Bộ Tài chính
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển	Bộ Tài chính
3	**Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư**	
3.1	Phí thẩm định chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị	Bộ Tài chính
3.2[4]	Phí thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	Bộ Tài chính
3.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	Bộ Tài chính
3.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	Bộ Tài chính
4	**Phí xử lý vụ việc cạnh tranh**	
4.1[5]	***(được bãi bỏ)***	

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 57 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 116 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
4.2	Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bộ Tài chính
5	**Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**	Bộ Tài chính
6	**Phí trong lĩnh vực hóa chất**	
6.1	Phí thẩm định cấp phép sản xuất hóa chất Bảng, DOC, DOC-PSF	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.3	Phí thẩm định xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện	Bộ Tài chính
7	**Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng**	
7.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	Bộ Tài chính
7.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	Bộ Tài chính
7.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng	Bộ Tài chính
7.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thương mại điện tử	Bộ Tài chính
7.5	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ Tài chính
7.6	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại	Bộ Tài chính
8	**Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp**	Bộ Tài chính
9	**Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)**	Bộ Tài chính
III	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NGOẠI GIAO**	
1	**Phí xác nhận đăng ký công dân**	Bộ Tài chính
2	**Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài**	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
3	**Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam**	Bộ Tài chính
4	**Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự**	Bộ Tài chính
IV	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG**	
1	**Phí phòng cháy, chữa cháy**	
1.1	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
2	**Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng**	Bộ Tài chính
3	**Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**	Bộ Tài chính
4	**Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự**	Bộ Tài chính
5	**Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ**	Bộ Tài chính
6[6]	**Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia**	Bộ Tài chính
V	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**	
1	**Phí thuộc lĩnh vực đường bộ**	
1.1[7]	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô	Chính phủ
1.1a[8]	Phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác	Chính phủ đối với đường bộ cao tốc do Bộ Giao thông vận tải quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với đường bộ cao tốc do địa phương quản lý
1.2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

[6] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44 của Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.3	Phí sát hạch lái xe	Bộ Tài chính
2	**Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa**	
2.1	Phí sử dụng vị trí neo, đậu	Bộ Tài chính
2.2	Phí bảo đảm hàng hải	Bộ Tài chính
2.3	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	Bộ Tài chính
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	Bộ Tài chính
2.5	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải	Bộ Tài chính
2.6	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển	Bộ Tài chính
2.7	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải; cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.8	Phí thẩm tra cấp giấy phép hoạt động cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.9	Phí trọng tải tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.10	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Bộ Tài chính
2.11	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.12	Phí trình báo đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.13	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Bộ Tài chính
3	**Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt**	Bộ Tài chính
4	**Phí thuộc lĩnh vực hàng không**	
4.1	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Bộ Tài chính
4.2	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng	Bộ Tài chính
4.3	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
4.4	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	Bộ Tài chính
4.6	Phí phân tích dữ liệu bay	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.8	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không	Bộ Tài chính
VI	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	
1	**Phí sử dụng tần số vô tuyến điện**	Bộ Tài chính
2[9]	**Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet**	
2.1	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet IP	Bộ Tài chính
2.3[10]	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính
3	**Phí sử dụng mã, số viễn thông**	Bộ Tài chính
4	**Phí quyền hoạt động viễn thông**	
4.1	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	Bộ Tài chính
4.2	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.3	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.4	Phí thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Bộ Tài chính
4.5	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
5	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông**	Bộ Tài chính
6	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính**	Bộ Tài chính
7[11]	**Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số**	Bộ Tài chính
8	**Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền**	Bộ Tài chính

[9] Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[11] Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
9	**Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng**	Bộ Tài chính
10	**Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin**	Bộ Tài chính
11	**Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng**	Bộ Tài chính
VII	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH**	
1	**Phí thăm quan**	
1.1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
1.2	Phí thăm quan di tích lịch sử	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
1.3	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
2	**Phí thẩm định văn hóa phẩm**	
2.1	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài chính
2.2	Phí thẩm định kịch bản phim và phân loại phim	Bộ Tài chính
2.3	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
2.4	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
2.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính
3	**Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**	
3.1[12]	Phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Bộ Tài chính
3.2[13]	Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thể dục, thể thao	Bộ Tài chính
3.5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.6	Phí thẩm định cấp, giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	Bộ Tài chính
4	**Phí thư viện**	* Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý.
5	**Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ**	Bộ Tài chính
6	**Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả**	Bộ Tài chính

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 76 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 76 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
VIII	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ**	
1	**Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa**	Bộ Tài chính
2	**Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế**	Bộ Tài chính
3	**Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố**	
3.1	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
3.2	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố hóa chất trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4	**Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế**	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học, HIV, tiêm chủng	Bộ Tài chính
IX	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	
1	**Phí bảo vệ môi trường**	
1.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính phủ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Chính phủ
1.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Chính phủ
1.4[14]	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
1.5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
1.6[15]	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
2	**Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu**	Bộ Tài chính
3	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền**	Hội đồng nhân dân

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
	sử dụng đất	cấp tỉnh
4	**Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản**	Bộ Tài chính
5	**Phí khai thác, sử dụng nguồn nước**	
5.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.4[16]	***(được bãi bỏ)***	
6	**Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường**	

[16] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
6.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Bộ Tài chính
6.3[17]	***(được bãi bỏ)***	
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Bộ Tài chính
6.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	Bộ Tài chính
7	**Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường**	
7.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	Bộ Tài chính
7.2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ	Bộ Tài chính
7.4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	Bộ Tài chính
7.5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	Bộ Tài chính
7.6	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia	Bộ Tài chính
7.7	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bộ Tài chính
7.8	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Bộ Tài chính
8	**Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển**	Bộ Tài chính
9[18]	***(được bãi bỏ)***	
10	**Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**	Bộ Tài chính
X	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	

[17] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[18] Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1	**Phí sở hữu trí tuệ**	
1.1	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.2	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.3	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
1.4	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.5	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.6	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
1.7	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	Bộ Tài chính
2	**Phí cấp mã số, mã vạch**	
2.1	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.3	Phí sử dụng mã doanh nghiệp, mã GLN (một mã), mã EAN-8	Bộ Tài chính
2.4	Phí đăng ký sử dụng mã nước ngoài	Bộ Tài chính
3	**Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử**	Bộ Tài chính
4	**Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân**	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
4.8	Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ	Bộ Tài chính
4.9	Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Bộ Tài chính
4.10	Phí thẩm định cấp giấy phép nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	Bộ Tài chính
5	**Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân**	Bộ Tài chính
6	**Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử**	Bộ Tài chính
7	**Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ**	Bộ Tài chính
8	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ**	Bộ Tài chính
XI	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM**	
1	**Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán**	
1.1	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	Bộ Tài chính
1.2	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	Bộ Tài chính
1.3	Phí quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
2	**Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước**	Bộ Tài chính
3	**Phí hải quan**	Bộ Tài chính
4	**Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính**	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Bộ Tài chính
XII	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP**	
1	**Án phí**	
1.1	Án phí hình sự	Ủy ban Thường vụ Quốc hội

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.2	Án phí dân sự	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
1.3	Án phí kinh tế	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
1.4	Án phí lao động	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
1.5	Án phí hành chính	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
2	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**	
2.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
2.4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
3	**Phí công chứng**	Bộ Tài chính
4	**Phí chứng thực**	
4.1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	Bộ Tài chính
4.2	Phí chứng thực chữ ký	Bộ Tài chính
4.3	Phí chứng thực hợp đồng giao dịch	Bộ Tài chính
5	**Phí thi hành án dân sự**	Bộ Tài chính
6	**Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài**	Bộ Tài chính
7	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp**	Bộ Tài chính
8	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện.
9	**Phí sử dụng thông tin**	
9.1	Phí cấp cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	Bộ Tài chính
9.2	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam	Bộ Tài chính
9.3	Phí xác nhận là người gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
9.4	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch	Bộ Tài chính
10	**Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm**	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
XIII	**PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHÁC**	
1	**Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật**	Bộ Tài chính
2	**Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức**	Bộ Tài chính
3	**Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật**	Bộ Tài chính
4	**Phí xác minh giấy tờ, tài liệu**	
4.1	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bộ Tài chính
4.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính
5[19]	**Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác**	Bộ Tài chính

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**	
1	**Lệ phí quốc tịch**	Bộ Tài chính
2	**Lệ phí đăng ký cư trú**	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.
3	**Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân**	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.

[19] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 của Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
4	**Lệ phí hộ tịch**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5	**Lệ phí cấp hộ chiếu**	
5.1	Lệ phí cấp hộ chiếu	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí cấp giấy thông hành	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp tem AB, giấy phép xuất cảnh	Bộ Tài chính
6	**Lệ phí tòa án**	
6.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; quyết định trọng tài nước ngoài	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.1.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.1.2	Lệ phí không công nhận bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.1.3	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.2	Lệ phí giải quyết việc dân sự	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.3	Lệ phí giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.4	Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.5	Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.6	Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.7	Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.8	Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.8.1	Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực hiện	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.8.2	Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án	Ủy ban Thường vụ Quốc hội

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
6.8.3	Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án tích	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.8.4	Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.9	Lệ phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
6.10	Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
7	**Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện
8	**Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài**	Bộ Tài chính
9	**Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi**	
9.1	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Chính phủ
9.2	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	Chính phủ
9.3	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện	Chính phủ
10	**Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi**	Chính phủ
II	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN**	
1	**Lệ phí trước bạ**	Chính phủ
2	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3	**Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4	**Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch**	Bộ Tài chính
5	**Lệ phí quản lý phương tiện giao thông**	
5.1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phương tiện thủy nội địa	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay	Bộ Tài chính
6	**Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải**	
6.1	Lệ phí đăng ký tàu biển	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu	Bộ Tài chính
6.3	Lệ phí ra, vào cảng biển; cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
6.4	Lệ phí cấp bản công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLCI)	Bộ Tài chính
7	**Lệ phí sở hữu trí tuệ**	
7.1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bộ Tài chính
7.2	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
7.3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
7.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
III	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH**	
1	**Lệ phí đăng ký doanh nghiệp**	Bộ Tài chính
2	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3	**Lệ phí môn bài**	Chính phủ
4	**Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam**	Bộ Tài chính
5[20]	**Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet**	
5.1	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	Bộ Tài chính
5.4[21]	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính
6	**Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông**	
6.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
6.3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Bộ Tài chính
6.4	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính

[20] Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[21] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
7	**Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện**	Bộ Tài chính
8	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn**	Bộ Tài chính
9	**Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình**	Bộ Tài chính
10	**Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính**	Bộ Tài chính
11	**Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm**	
11.1	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bộ Tài chính
11.2	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
12	**Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện**	Bộ Tài chính
13	**Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện**	Bộ Tài chính
14	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền**	Bộ Tài chính
15	**Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng**	Bộ Tài chính
16	**Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin**	Bộ Tài chính
17	**Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ**	Bộ Tài chính
18	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử**	Bộ Tài chính
19	**Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng**	
19.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	Bộ Tài chính
19.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước, nhập khẩu	Bộ Tài chính
19.3	Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo	Bộ Tài chính
20	**Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo**	Bộ Tài chính
21	**Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng**	
21.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Bộ Tài chính
21.2	Lệ phí cấp chứng nhận năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
21.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Bộ Tài chính
22	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản**	Bộ Tài chính
23	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng**	Bộ Tài chính
24	**Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa**	Bộ Tài chính
25	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy**	Bộ Tài chính
26	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim**	Bộ Tài chính
27	**Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng**	Bộ Tài chính
28	**Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng**	Bộ Tài chính
29	**Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản**	Bộ Tài chính
30	**Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển**	Bộ Tài chính
31	**Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán**	Bộ Tài chính
32	**Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**	Bộ Tài chính
33	**Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay**	Bộ Tài chính
34	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động**	Bộ Tài chính
35	**Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp**	Bộ Tài chính
IV	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA**	
1	**Lệ phí ra, vào cảng**	
1.1	Lệ phí ra, vào cảng biển	Bộ Tài chính
1.2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
1.3	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
2	**Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển**	
2.1	Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
2.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam	Bộ Tài chính
2.3	Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài	Bộ Tài chính
2.4	Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.5	Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cặp mạn tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.6	Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài	Bộ Tài chính
3	**Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí**	Bộ Tài chính
V	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC**	
1	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư**	Bộ Tài chính
2	**Lệ phí cấp thẻ công chứng viên**	Bộ Tài chính
3	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên**	Bộ Tài chính
4	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên**	Bộ Tài chính
5	**Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi**	Bộ Tài chính
6	**Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu**	Bộ Tài chính
7	**Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản**	Bộ Tài chính
8	**Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam**	Bộ Tài chính
9	**Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp**	Bộ Tài chính
10[22]	**Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ**	Bộ Tài chính

[22] Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

PHỤ LỤC SỐ 02[23] ***(được bãi bỏ)***

[23] Phụ lục số 02 về Danh mục các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá đươc bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 73 của Luật Giá số 16/2023/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng